

Review 1: Unit 1

Past Simple - Level 2 - Exercise 6: Bài tập ngữ pháp về thì quá khứ đơn - Cấp độ 2 - Bài 6

Phần này gồm 10 câu (từ câu 1-10). Mỗi câu có các từ gợi ý. Viết câu ở thì quá khứ đơn sử dụng các từ gợi ý.

0. *When/ we/ arrive/ party/, / there/ lot/ people.*

When we arrived at the party, there were a lot of people.

1. My friend/ see/ accident/ when/ she/ be/ on the way home.

2. It/ be/ not/ straight/ road/ but/ I/ can/ find/ the way/ quite easily.

3. He/ not/ receive/ much/ encouragement/ his/ parents.

4. Nam/ promise/ try/ his/ best/ in/ learn/ English?

5. My/ son/ be/ interested/ watch/ TV/ when/ he/ be/ child.

6. You/ be/ excited/ when/ you/ come/ New York/ on the first day?

7. His/ father/ advise/ him/ to give up/ smoke/ last year.

8. When/ he/ young/, / he/ live/ small/ flat.

9. Why/ Emily/ be/ absent/ from/ John/ birthday party/ yesterday?

10. They/ leave/ cinema/ walk/ train station.

Past simple with Wish - Level 1 - Exercise 1: Bài tập về Quá khứ đơn trong câu ước - Cấp độ 1 - Bài 1

Phần này gồm 10 câu (từ câu 1-10), mỗi câu có một động từ cho sẵn trong ngoặc. Điền dạng đúng của động từ này vào chỗ trống.

1. They don't have a daughter. They wish they (have) a daughter.
2. She behaves badly. I wish she (behave) better.
3. He doesn't have a car. He wishes he (have) a car.
4. He isn't a billionaire. He wishes he (be) a billionaire.
5. My friend lives in the countryside. My friend wishes she (live) in the city.
6. I am a worker. I wish I (not be) a worker.
7. My friend talks too much. I wish my friend (not talk) so much.
8. My father has to work very hard. I wish my father (not have) to work so hard.
9. Some students wish they (can) wear casual clothes to school.
10. I wish I (earn) enough money to travel around the world.

Past simple with Wish - Level 2 - Exercise 3: Bài tập về Quá khứ đơn trong câu ước - Cấp độ 2 - Bài 3

Phần này gồm 10 câu (từ câu 1-10). Mỗi câu có một động từ cho sẵn trong ngoặc. Điền dạng đúng của động từ này vào chỗ trống.

1. I always have to ride my motorbike home. I wish I (not live) so far from school.
2. My family members are having a wonderful holiday at Mui Ne beach. I wish my best friends (be) here.
3. It's raining heavily. He wishes he (have) an umbrella now.
4. Our class's monitor is very bossy and unfriendly. I wish I (be) the monitor of the class.
5. My roommate feels homesick. She wishes she (be) with her parents now.
6. Mai wishes her brother (buy) her an MP3 player so that she could listen to music.
7. I wish I (can) speak English well. I have to welcome some foreign guests now.
8. Trang wishes these exercises (not be) so difficult.
9. Students sometimes wish they (not have) exams.
10. I am scared of mice and snakes. I wish I (not be) scared of mice and snakes.

Past simple with Wish - Level 2 - Exercise 2: Bài tập về Quá khứ đơn trong câu ước - Cấp độ 2 - Bài 2

Viết câu miêu tả tình huống (ở hiện tại) và câu ước sử dụng các từ gợi ý.

0. *I/ very/ lazy/ and/ I/ wish/ not/ lazy.*

I am very lazy and I wish I were not lazy.

1. Our family/ be/ very/ poor/ and/ my father/ wish/ our family/ richer.

2. My sister's result/ school/ not/ very/ good/ and/ she/ wish/ it/ be/ better.

3. They/ live/ small/ house/ and/ they/ wish/ they/ have/ very/ big/ house.

4. I/ study/ English/ very/ badly/ and/ I/ wish/ I/ learn/ English/ well.

5. She/ live/ apartment/ and/ she/ wish/ she/ live/ in a house.

6. She/ have/ stay/ home/ and/ she/ wish/ she/ be/ not/ ill.

7. I/ live/ very/ far from/ home/ and/ I/ wish/ I/ not/ live/ so/ far/ home.

8. Today/ weather/ be/ very/ cold/ and/ my friend/ wish/ it/ be/ warmer.

9. She/ always/ very noisy/ and/ I/ wish/ she/ not/ make so much noise.

10. We/ poor/ and/ we/ wish/ we/ earn/ a lot of money.